Chương 7

VĂN HÓA CỔ VÀ SỰ KHAI PHÁ MỞ RỘNG Ở VÙNG ĐẤT SÓC TRĂNG TRƯỚC THỜI CHÚA NGUYỄN

I. VĂN HÓA CỔ TRÊN ĐẤT SÓC TRĂNG

1. Thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên

Cho đến nay, theo những khám phá của khảo cổ học, dấu tích người xưa còn lưu lại trên đất Sóc Trăng có niên đại cổ nhất vào khoảng thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên.

Dấu tích văn hóa cổ đó được phát hiện tại địa điểm một gò đá, dân địa phương thường gọi là Anak Tà (hoặc Néak Tà) về phía bắc ngôi chùa Wat Sankê ở phía nam rạch Vũng Thơm, xưa thuộc làng Trường Khánh (tổng Nhiêu Khánh), nay thuộc địa phận xã Trường Khánh, huyện Long Phú. Theo suy đoán niên đại dấu tích đó có thể nguyên là một kiến trúc cổ nay đã đổ nát. Trong số các di vật đã được thu thập tại chỗ, có một linga dáng hình trứng với bệ ngắn hình trụ năm cạnh liền với một bồn nước thánh (tức yoni) chỉ còn một nửa (linga cao 14cm); một đầu cột cửa hình trụ tròn bằng sa thạch nhạt màu có một vành đai nổi và một bằng vòng tròn mà hoa văn trang trí đã mờ; một tấm đan mỏng có thể là bệ của tấm bia. Bên trong khuôn viên chùa, ở về mạn bắc có hai tấm đan bằng đá phiến, một tấm hình vuông với một góc lõm vào, một tấm hình chữ nhật có đục hai lỗ hẹp song song trên nửa chiều dài. Ngoài ra, trong chùa có một pho tượng nữ thần Laksmi được thờ như là tượng Bà Đen (Nàng Khmau).

Về phía nam ngôi chùa khoảng 150m, vào năm 1930, người ta đã phát hiện một pho tượng thần Visnu nhỏ nhắn trong một gò đất. Về phía đông gò có một bàu nước, dấu tích còn lại khá mờ nhạt. Tuy nhiên, với sự hiện diện của nó, của cả hai gò đá (Néak Tà) tại chỗ cùng với những di vật thuộc kiến trúc, linga - yoni, tượng bằng đá như đề cập ở trên đủ để xác định quanh vùng chùa Wat Sankê chắc chắn có hai

kiến trúc cổ đã được khởi dựng để tôn thờ các vị thần thuộc đạo Hinđu (Ấn Độ). Đó là các thần Visnu, nữ thần Laksmi (vợ của thần Visnu) và linh vật linga - yoni (biểu tượng của thần Siva). Niên đại của hai kiến trúc và những di vật thuộc chúng được khảo cổ học xác định vào khoảng nửa cuối thế kỷ VII hoặc trong thế kỷ VIII mà pho tượng nữ thần Laksmi là tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu.

Ngoài hai di tích kiến trúc quanh khu vực chùa Wat Sankê, về phía bắc trung tâm tỉnh lỵ Sóc Trăng có ngôi chùa lớn, chùa Wat Ghlàniti, trước đây chùa thuộc địa phận làng Khánh Hưng, tổng Nhiêu Khánh. Trong ngôi chùa nhỏ nằm về phía đông bắc chùa Wat Ghlàniti, vào năm 1938, người ta đã thu thập nhiều di vật điêu khắc bằng sa thạch: trong đó, có tượng thần Ganesa đầu voi mình người, có dáng khá cao (44cm). Đầu có đội vành vương miện, vòi đưa về bên trái, hai cánh tay đều bị gẫy đến ngang vai. Ngà trái còn một đoạn ngắn có dấu chạm khắc bên trên. Con ngươi ở chính giữa trán còn hiện rõ. Ngoài ra, còn có một phần của vành tán che với hình khắc còn lại của 3 đầu con rắn giống như hình mồm con ngựa; một phân mảng antéfine còn bề mặt chạm hình một vị thần cầm cái chùy ngồi trong tư thế vương giả trên ba hình con vật, và một phần của bộ phận trên cửa chính hoặc mảng trang trí có chạm hình một người đàn ông ngồi, hai tay giao nhau, đầu - mắt và chân được thể hiện dưới dạng chân dung.

Cũng tại địa điểm chùa Wat Ghlàniti, trước đó đã phát hiện hai mảnh thân của một pho tượng nữ thần bằng sa thạch, cao 25cm. Pho tượng nữ có gương mặt đôn hậu, hơi nở nụ cười trên đôi môi dày, đôi mắt khép lại như đang suy tưởng thầm kín. Tóc có kiểu khá kỳ lạ, được vuốt ngược lên đỉnh đầu, tết thành những nhánh song song dựng thành chỏm nhọn phía trên, đáy chỏm có cột một dây hạt chuỗi bao quanh. Quanh trán có một đường viền với hai mũi nhọn ở hai bên thái dương. Hai tai không đeo đồ trang sức, song ở cổ lại có chạm hình chuỗi hạt vòng quanh.

Người ta không phát hiện được dấu tích kiến trúc tại chỗ. Tuy nhiên, với những di vật gồm tượng thần Ganesa, nữ thần và những bức phù điêu trang trí có chạm hình nam thần, hình rắn Naga… có thể đoán chắc trong khu vực chùa Wat Ghlàniti (Sóc Trăng) từ xưa đã có một công trình kiến trúc tôn giáo của đạo Hinđu; trong đó, Ganesa, Naga đều là những hình tượng động vật liên hệ đến giáo phái Siva, đến việc thờ thần Siva - một trong ba vị thần chủ đạo của đạo Hinđu. Niên đại của kiến trúc điêu khắc này được khảo cổ học xác định thuộc thế kỷ VII, VIII sau Công nguyên, trong đó, tượng nữ thần và tượng thần với Ganesa là những sản phẩm nghệ thuật tiêu biểu. Đây là di tích thứ hai, cùng với di tích quanh khu vực chùa Wat Sankê (Long Phú) đều thuộc thế kỷ VII - VIII. Có thể nói, theo tài liệu khảo cổ, đây là những di tích văn hóa cổ sớm nhất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Cùng thời với các di tích ở Sóc Trăng, trên đất Trà Vinh có cụm di tích Lưu Cừ (Trà Cú); trên đất Vĩnh Long có cụm di tích Thành Mới - Trung Điền (Vũng Liêm); trên đất Tiền Giang có cụm di tích Gò Thành (Chợ Gạo). Các cụm di tích ở Sóc Trăng và các tỉnh phụ cận nói trên có biểu hiện chung khá gần về văn hóa - tôn giáo, trong đó, Hinđu giáo có vai trò quan trọng hàng đầu. Chúng hợp thành một quần thể di tích văn hóa thống nhất vào thời bấy giờ trên vùng đất duyên hải hạ châu thổ sông Cửu Long. Tuy nhiên, ở Sóc Trăng có sự khác biệt nhất định. Đó là sự vắng bóng của các tượng Phật hoặc có liên hệ đến đạo Phật. Trong khi đó, ở Vĩnh Long, Trà Vinh - những tỉnh kế cận, tượng Phật đã được phát hiện không ít, mà có người đã suy đoán trên vùng đất của Vĩnh long, Trà Vinh đã từng có trung tâm Phật giáo khá phát triển vào khoảng thế kỷ VII - VIII về sau.

2. Thế kỷ IX

Người Chân Lạp bắt đầu phục dựng lại vương quyền trên lãnh thổ phía tây bắc. Trải qua những trận càn phá của chiến binh Java trước đó vùng châu thổ sông Cửu Long đã trở nên hoang tàn. Có thể những kiến trúc tôn giáo từng một thời trong thế kỷ VII - VIII là nơi hành đạo của các tu sĩ Bàlamôn đã bị hủy hoại, trở thành phế tích từ đó về sau.

Theo những phát hiện khảo cổ trên đất Sóc Trăng và các tỉnh vùng duyên hải và châu thổ thấp trũng sông Cửu Long đến nay hầu như không thấy dấu tích văn hóa cổ được khởi dựng từ thế kỷ IX đến thế kỷ X. Có thể nói hai thế kỷ ấy là thời kỳ dường như đã diễn ra sự đứt gẫy về văn hóa, về lịch sử, thậm chí còn kéo dài về sau trên nhiều vùng ở châu thổ này.

Riêng trên đất Sóc Trăng, vào thế kỷ XI, bắt đầu xuất hiện trở lại một số di tích văn hóa cổ do cư dân đương thời khởi dựng. Chúng đều có nội hàm văn hóa đa dạng hơn và cũng khác văn hóa trước đó vào thế kỷ VII - VIII. Trong đó đáng chú ý nhất là cụm di tích thuộc địa phận xã An Ninh (huyện Mỹ Tú), trước đây thuộc làng An Ninh, tổng Nhiêu Khánh.

Cụm di tích thuộc địa phận xã An Ninh phân bố tại nhiều địa điểm. Địa điểm thứ nhất tại Nèak Tà Joèn Pàlán, đầu phía bắc giồng đất cùng tên, về phía bắc đường bộ Cần Thơ - Sóc Trăng 200m và cách thành phố Sóc Trăng 3,6km. Nơi đây có hai gò nổi theo trục bắc nam, chỉ cao hơn mặt ruộng xung quanh khoảng 1m. Theo lời kể của dân địa phương, tại địa điểm này còn có móng những kiến trúc và người ta còn khẳng định có một bàu nước, ngày nay bị lấp đầy, trải dài về phía bắc ụ đất là nơi có Néak Tà (đống đá).

Vị thần được thờ ở gò này là một tượng nam thần bằng sa thạch nay đã mất đầu, mất tay, cẳng chân bị gẫy phần dưới. Thân có vai hẹp hơi xuôi với dáng hình thân cân đối thanh tao, không nổi gân, nổi cốt, quấn xămpốt ngắn, sát thân hơi xệ phía trước, cao lên ở mặt sau, có một đai lưng mảnh mai có hai đầu uốn nếp trên háng. Lại có một xếp nếp hình túi bẻ gấp ở mép trên xămpốt, luồn dưới

thắt lưng, rồi mở ra thành 4 đuôi uốn cong trên đùi trái. Phía sau lưng trên đai có thắt nút hình con bướm đơn giản. Hai chân thẳng tuột, không mềm mại, thiếu tự nhiên, còn dấu vết xương bánh chè được đứng vững bằng hai vật gia cố phía trên các con chốt. Tượng cao 65cm, được xác định niên đại vào thế kỷ XI sau Công nguyên.

Những sản phẩm điêu khắc khác cũng bằng sa thạch đều nằm trên gò đá. Trong đó có một phác vật tượng Phật ngồi trên đài rắn Naga, cao 50cm. Những mảnh của một bệ tượng thờ hình vuông nổi một đường gờ ở rìa và một thành bệ, và hai bồn hình vuông có lỗ hình tròn. Ngoài ra, khi đào khảo sát gò đất, người ta đã phát hiện một yoni có lỗ tròn bị vỡ thành hai mảnh, một yoni khác có ngỗng bị gẫy, có lỗ tròn đã vỡ thành 4 mảnh cùng nằm trên một mặt bằng và phía trước yoni nói trên, một phần bệ tượng có chốt cắm còn có hai chân tượng của một nam thần, một phần nửa con lăn hình trụ của bàn nghiền (pesani) và vài viên gạch có kích thước 0,38m x 0,175m x 0,08m cùng một số mảnh không có hình dạng rõ ràng.

Trên bờ ruộng về phía bắc gò Néak Tà khoảng 600m theo đường trục nam bắc và cách đường lộ đi đến Kế Sách khoảng 800m về phía đông cũng phát hiện những mảnh sa thạch, trong đó có một bàn nghiền lớn (pesani).

Dấu tích văn hóa trên giồng đất Joen Paul đích thực là một phế tích kiến trúc gạch được xây cất để tôn thờ thần thuộc đạo Hinđu và thờ cả đức Phật, tọa thiền trên bệ có hình rắn Naga. Niên đại của cụm di tích này được khảo cổ học xác định vào thế kỷ XI. Pho tượng nam thần và tượng Phật ngồi thiền là hai sản phẩm đặc trưng cho nghệ thuật tạc tượng thời kỳ này.

Địa điểm thứ hai là Anak Tà Dan Ek cách đường tỉnh lộ Sóc Trăng - Bố Thảo khoảng 100m. Đây là một gò không cao lắm, là dấu tích của một kiến trúc cổ. Ở đây, người ta đã phát hiện các sản phẩm điêu khắc trên đá sa thạch. Chúng gồm một thân tượng nam thần có 4 tay và phần trên của xămpốt có nếp gấp, xệ phía trước, cao phía sau lưng. Có thắt lưng, thắt nút sau lưng, giải cột… tương tự như pho tượng nam thần trong di tích Joen Paul cùng xã. Một đầu tượng thần có vành vương miện quanh trán đỡ một mũ dạng mukuta đã gẫy chỏm. Tóc tết thả xuôi xuống phía sau đầu. Mặt đã bị biến dạng, hai mắt khó phân biệt, chỉ có đôi môi lộ vẻ khá dày. Có những chân của pho tượng nhỏ đứng trên bệ có chốt ở dưới cũng như bộ phận đầu có thể là những bộ phận của pho tượng nói trên.

Ngoài ra, cũng tại địa điểm này, đã phát hiện một tượng nhỏ của vị nam thần bị vỡ thành ba mảnh, mất đầu, chỉ còn phần thân và chân bị gẫy đến đầu gối. Thân quấn một xămpốt ngắn có nếp gấp xệ phía trước, cao phía sau, có hai vạt dây lưng thả phía trước đùi thành hình chiếc mỏ neo. Pho tượng mang phong cách nghệ thuật được xác định vào thế kỷ XII. Như vậy, di tích kiến trúc tôn giáo tại địa điểm này

từng được sử dụng thờ các vị thần đạo Hinđu vào cả hai thời gian sớm muộn là thế kỷ XI và thế kỷ XII.

Địa điểm thứ ba là Anak Ta Sambau Dhalay, cách chùa Wat Brah Pur Mukh vài trăm mét và gần mép phía tây giồng Phú Nổ. Tục truyền, nơi đây có một gò nhỏ, trên đỉnh mọc một cây sam rong lớn, liền với một ngôi nhà nhỏ (miếu). Tại gò này còn lưu tồn nhiều vật điêu khắc bằng sa thạch; trong đó có pho tượng nữ thần đã mất tay, chân và cả đầu. Phần thân có bộ ngực nở nang, đầy đặn, bắp vế to khỏe, có xàrông quấn quanh, xệ thấp phía trước, chếch cao phía lưng. Trên đai lưng có băng hoa văn chủ đạo gồm hai dãy hình như viên thuốc con nhộng liền nhau ở giữa hai dây hình hạt chuỗi. Tượng có phong cách nghệ thuật vào khoảng thế kỷ XI (giai đoạn cuối). Ở đây còn phát hiện một bệ thờ, một linga bị vỡ thành hai mảnh chỉ còn lại phần hình bán cầu, một phần của yoni có lỗ gần hình đa giác. Người ta cũng đã thu thập được một tượng nam thần có 4 tay chỉ còn lại phần thân và chân. Tượng quấn một xămpốt có nếp gấp, có đai lưng mang phong cách phục sức thuộc khoảng thế kỷ XII. Như vậy, di tích kiến trúc tôn giáo ở Anak Ta Sambau Dhalay có niên đại kéo dài từ cuối thế kỷ XI đến thế kỷ XII. Nơi đây người xưa đã lập đền tôn thờ các vị nam thần (Visnu), nữ thần và linga - yoni biểu tượng của thần Siva thuộc Hinđu giáo.

Cách Sambau Dhalay khoảng 300m về phía đông bắc, dân địa phương đã nhặt được đầu của pho tượng nam thần chỉ còn phần dưới bộ mặt với bộ ria mép hơi vểnh ở môi trên, mảng râu quai nón gồm những diềm chấm từ má xuống cằm. Ngoài ra, còn có một bàn nghiền cũng được phát hiện ở địa điểm này.

Ở một địa điểm khác thuộc làng Khánh Hưng, tổng Nhiêu Khánh, nay thuộc thành phố Sóc Trăng, trong ngôi miếu của người Kinh dựng bên cây cổ thụ to lớn, người ta đã thu thập được nhiều mảnh vỡ của một pho tượng nữ thần (0,4m) nhỏ nhắn, có bắp đùi to khỏe, quấn xàrông có nếp gấp, để lộ toàn bộ phần bụng phía trước, nhưng lại nâng cao ở phần lưng phía sau. Dải thắt lưng xệ thấp tới bắp vế, có nút thắt phía trước, có trang trí hai băng hoa văn hình viên thuốc con nhộng. Đầu đội vương miện đỡ chỏm tóc hình chóp ở phía trên.

Trong miếu nhỏ khác cũng ở bên cây cổ thụ nói trên, còn lưu tồn 3 vật điêu khắc bằng sa thạch. Một mảnh là phần dưới của một tượng nam thần nhỏ bé, mình quấn xàrông có dải đai lưng cuốn quanh và thả xuống phía trước thành một mỏ neo kép, trên đùi trái có mảng xếp nếp và đai lưng nhẵn, gắn hình bông hoa ở sau lưng. Pho tượng thứ ba cũng nhỏ nhắn (0,15m), đó là tượng hình Đức Phật ngồi thiền trên bệ có hình rắn Naga.

Nhìn chung, các di tích văn hóa cổ thời này ở Sóc Trăng (thế kỷ XI) là những kiến trúc tôn giáo, thờ các vị thần chính hoặc biểu tượng của các vị thần đó thuộc đạo Hinđu. Tuy nhiên, đã thấy có sự thờ cúng Đức Phật mang hình tượng của hệ phái

Phật Đại Thừa - một hệ phái chủ trương đưa đạo Phật vào đời sống quần chúng bình dân đông đảo. Có thể đây là nét mới trong sinh hoạt tôn giáo vào thế kỷ XI, mà trước đó, thế kỷ VII - VIII chưa thấy dấu tích cụ thể trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3. Thế kỷ XII

Đạo Hinđu, cũng như việc thờ cúng các vị thần của đạo này, dường như lại chiếm vị trí độc tôn trong cư dân cổ trên đất Sóc Trăng. Nó được ghi nhận cụ thể tại các di tích kiến trúc tôn giáo thuộc thời kỳ này.

Trước hết, cách chùa Wat Maha Dah khoảng 200m về phía bắc, trước đây thuộc làng Hòa Thuận, tổng Nhiêu Hòa, nay thuộc huyện Mỹ Xuyên, có 3 quả gò nằm thẳng hàng theo hướng đông tây, một quả gò thứ tư ở mạn đông nam ngôi chùa. Trên quả gò này có nhiều khối sa thạch không rõ hình dáng. Riêng bên trong khuôn viên chùa, tại ngôi miếu nhỏ xây bằng gạch tập trung nhiều sản phẩm điêu khắc bằng sa thạch xen lẫn những hạt sỏi, sạn laterite.

Trong những sản phẩm điêu khắc đó có ba pho tượng thần (hai pho tượng nữ, một pho tượng nam). Pho tượng nữ thứ nhất mất tay, chân, chỉ còn thân và đầu dính liền nhau ở đoạn vai. Đầu tượng đội chiếc mũ hình chóp dạng mukuta dưới có hình vương miện. Quanh trán có dải đường viền nhỏ. Nét mặt dịu hiền, mắt mở, có đuôi nheo, đường gờ mày nối thẳng liền nhau. Miệng với đôi môi hơi mỉm cười. Thân quấn chiếc xàrông có nếp, có nẹp bẻ ra ngoài, xuống phía trước với dải vải buông thả dài xuống tận chân, đầu cuối dải vải có trang trí một dãy hoa văn hình hạt chuỗi giữa hai đường chỉ. Đai lưng quanh thân có băng rộng được trang trí hình những bông hoa nhiều cánh tròn trịa trên nền những đường kẻ song song. Trên cổ đeo diềm dãy hạt chuỗi thả xuống phía trên ngực. Hai cánh tay trên và cổ chân có đeo loại vòng kép có hoa văn hình xương cá hoặc sống lá. Kiểu phục sức nói trên của tượng được xác định thuộc nghệ thuật tượng tròn vào thế kỷ XII.

Pho tượng nữ thần thứ hai gồm nhiều mảnh vỡ được chắp gắn lại. Tượng gồm phần đầu, mình, cánh tay. Phục sức trên đầu, mình, vòng đeo ở tay đều tương tự như ở pho tượng nữ thần thứ nhất, là sản phẩm có niên đại thế kỷ XII.

Pho tượng thứ ba là tượng nam thần gồm phần thân và phần đầu. Các mảnh khác được coi thuộc pho tượng này là phần bắp đùi dính vào thân một đoạn tay và đoạn cánh tay trên. Đầu tượng đội mũ mukuta hình chóp, có vành vương miện đỡ phía dưới và một dải quấn quanh trán có trang trí hoa văn hình những quả trám nối liền nhau. Khuôn mặt có vẻ cương nghị. Mắt mở có hình như hạt hạnh nhân, gờ mày nối liền nhau ở lõm gốc mũi, sống mũi thẳng, đôi môi dày không có gờ cạnh. Pho tượng có phục sức nói chung, lại có hoa văn hình quả trám được xác định thuộc phong cách nghệ thuật tượng tròn khá muộn, có thể vào khoảng thế kỷ XII.

Ngoài ba pho tượng nói trên, tại chùa Wat Maha Dah, còn có nhiều mảnh điêu khắc thuộc các pho tượng hoặc các loại

vật thờ khác. Trong đó, có một bệ tượng có chốt cắm dưới đáy, mặt trên còn phần chân của pho tượng, có kích thước không lớn; hai đoạn chân của một pho tượng khác có đường sống nổi và phần xàrông có đường kẻ; hai đoạn cẳng chân lớn nhỏ khác nhau có đeo ở gần cổ chân loại vòng kép có hoa văn hình… Ngoài ra, có một bàn nghiền đã vỡ chỉ còn phân nửa, được trang trí hoa văn những băng hạt chuỗi, văn chữ chi ở chân và quanh cạnh mặt bàn mài, cùng với một con lăn có chiều dài khoảng 20cm của một bàn nghiền khá lớn.

Theo người dân địa phương, hầu hết các sản phẩm điêu khắc nói trên nằm trong khuôn viên chùa Wat Maha Dah được lấy từ ba quả gò cách chùa 200m về phía bắc. Ở đấy đã từng phát hiện một đầu tượng thần có đôi mắt mở, đường mày nổi gờ sắc, đội mũ mukuta hình chóp, túm ngược mái tóc tết lên phía đỉnh đầu, dưới mũ có hình vương miện bao quanh có hoa văn hình răng cưa, hình hạt chuỗi tiếp nối nhau thành hai dải dài.

Có thể nói, chùa Wat Maha Dah là nơi có nhiều pho tượng thần nhất, nơi có quần thể di tích kiến trúc khá tập trung. Theo phong cách nghệ thuật tượng chúng được khởi dựng vào thế kỷ XII để tôn thờ các vị thần nam, nữ thuộc đạo Hinđu.

Tại Ta Makh (Anak Tà), cách Wat Maha Dah khoảng 10km về phía tây nam, xưa thuộc làng Thạnh Phú, tổng Nhiêu Phú, nay thuộc địa phận huyện Mỹ Xuyên, người ta đã phát hiện phần thân của một pho tượng nữ thần, có mặt lưng khá phẳng, bắp đùi khỏe, để lộ góc xương chậu khá rõ, dưới bụng quấn một tấm xàrông có đường kẻ song song, có dải hoa văn buông thả phía trước, nhưng không thấy dấu vết dây thắt lưng.

Cũng trong địa phận làng Thạnh Phú, trong chùa Watt Brèk Antoek có một con lăn của bàn nghiền dài 29cm và một vò đất nung men xám. Không xa về phía bắc, trong chùa Watt Sralau thuộc địa phận làng Tài Sum xưa, còn lưu giữ nhiều tượng cổ bằng đồng thau.

Những pho tượng bằng đá, đồng thau nói trên là những chứng tích cho thấy sự hiện diện trong vùng này (Thạnh Phú - Tài Sum) sự thờ phụng các vị thần thuộc đạo Hinđu; trong đó Ta Makh (Anak Tà) nơi phát hiện tại chỗ pho tượng nam thần có thể đã có một di tích kiến trúc tôn giáo vào thời xa xưa cách nay 800 - 700 năm.

Tại Pàrayn (hoặc Bà Rày) ở phía nam ngôi chùa Watt Brah Pwn Mukh, phía đông con đường đi đến Kế Sách có một loại hình di tích được gọi là "bàu nước". Bàu khá lớn có hình chữ nhật, dài 400m, rộng 200m; ngày nay bàu thường bị khô cạn trong phần lớn thời gian của năm. Đây chính là nơi mà theo tục truyền từng là bến cảng Ramban Dham (hoặc còn gọi là Kom Pong Thom).

Cũng thuộc loại hình di tích bàu nước phải kể đến Srah Prus (hoặc Sras

Pros) - Srah Sri (hoặc Sra Srey) cách Sambau Dhlay 300m về phía đông bắc, xưa thuộc làng Văn Trật tổng Nhiêu Khánh, nay thuộc huyện Châu Thành. Srah Prus - Srah Sri chính là tên riêng của hai bàu nước cùng có dáng hình tròn nhưng một lớn, một nhỏ[1]. Srah Prus - bàu lớn nằm về phía đông đường lộ đi Cần Thơ; Srah Sri - bàu nhỏ ở phía tây đường bộ nói trên. Ở bàu Srah Prus, người ta đã phát hiện một mảnh điêu khắc bằng sa thạch thuộc phần nửa mặt dưới của đầu tượng nam thần. Trên mặt còn lộ vành râu mép hơi uốn cong lên và nhiều dấu chấm lõm trên hai má kéo dài xuống cằm để thể hiện mảng râu quai nón quanh má - dưới cằm. Ngoài ra, còn có một bàn nghiền.

Hai bàu nước ở Srah Prus - Srah Sri và bàu nước lớn Pàrayn tuy có dáng hình, kích cỡ khác nhau, song có thể đều là những di tích được khai đào vào thế kỷ XII. Đầu tượng nam thần và bàn nghiền ở Srah Prus chắc hẳn cũng là sản phẩm thuộc thế kỷ XII. Điều đáng chú ý là theo dân địa phương hai bàu nước Srah Prus và Srah Sri có sự tích khá ly kỳ. Nó có liên quan mật thiết đến một di vật nổi tiếng lâu nay được lưu giữ, tôn thờ trong ngôi chùa Watt Brah Pwn Mukh (hoặc Wat Préas Buonn Mục hoặc Prè Buôn Prophei) mà người Kinh thường gọi là chùa Phật Bốn Mặt, trước đây chùa thuộc làng Lai Tâm (sau đổi tên là làng Phước Lai) thuộc tổng Nhiêu Khánh, nay thuộc xã Phú Tâm huyện Châu Thành.

Tên chùa được gọi là "Phật Bốn Mặt" hẳn có xuất xứ từ tên một mô hình tòa tháp thu nhỏ bằng sa thạch được tôn trí ngay trước mặt điện chính, cách pho tượng Phật lớn nhất của chùa khoảng 1,5m. Tòa tháp có cấu trúc gồm ba phần hợp thành. Phần chóp nhọn bị mất, đã làm lại vào năm 1822, có chiều cao 0,52m; phần thân có 4 mặt cao 1,25m; phần bệ 4 mặt vuông vắn, cao 0,46m. Trên bốn mặt ở phần thân tháp đều có trổ các khám thờ sâu vào trong, có 4 pho tượng Phật đứng và 1 pho ngồi kiết già.

Tòa tháp (mô hình thu nhỏ) được đặt thờ ở vị trí trang nghiêm nhất sau pho tượng Phật lớn ở chính điện. Tòa tháp với nhiều hình tượng Đức Phật được nhìn nhận là biểu tượng tôn thờ Đức Phật Quan Âm (Lokesvara) thuộc hệ phái Đại Thừa hoặc là dạng bia - tháp dựng trong các chùa Phật Đại Thừa trước đây. Niên đại của loại tháp - thờ này có vẻ khá muộn, nếu theo truyện tích trong dân gian địa phương, thì nó hiện diện trên đất Sóc Trăng vào khoảng năm 1431, là lúc con thuyền chở tòa tháp đá này và hai pho tượng nam thần, nữ thần ở Sambau Dhalay và chiếc cồng vùi trong gò Luk Gan kề bên, bị đắm ở biển gần giồng Phú Nổ[2].

1. Trong tiểu dẫn *Chùa Phật Bốn Mặt* đăng trong PSEI 1905, Trần Quang Thuận cho biết hai bàu nước có đường kính khoảng 150m và ở trung tâm sâu 1,5m, tức hai bàu có kích thước bằng nhau.

2. Hai pho tượng thần này ở Sambau Dhalay còn liên hệ đến truyện tích hai bàu nước có tên Srah Sri và Srah Prus cách Sambau Dhalay khoảng 300m về phía đông bắc.

Hai pho tượng nam, nữ thần ở Sambau Dhalay như đã nêu trong mục trước có niên đại cuối thế kỷ XI hoặc XII. Nếu tích truyện trên là có thật, thì niên đại tòa tháp hẳn phải thuộc thế kỷ XII là muộn nhất.

Tại Watt Bamn Samret (hoặc Beng Săn Ràck), trước đây thuộc địa phận làng An Ninh, tổng Nhiêu Khánh, nay thuộc địa phận huyện Châu Thành còn lưu giữ một vài sản phẩm điêu khắc cổ bằng sa thạch. Chúng đều là những di vật liên hệ đến tôn giáo Hinđu. Trong đó, một linga hình trứng dựng trên một bệ thấp có mặt cắt ngang hình vuông; một linga khác chia thành ba phần đều đã được tu sửa lại; một bàn nghiền còn một nửa; một tấm đan hình vuông, có lỗ thủng thuộc phần giữa của một bệ thờ. Trên mặt đất ngoài trời của chùa, về mạn phía đông hai bên cửa chính trong ba ngôi miếu bằng gạch có dựng mỗi nơi một linga bằng sa thạch gắn vào nền xi măng. Về phía tây chùa, trong một ngôi miếu khác có 3 khám thờ, có một pho tượng nam thần bốn tay bằng sa thạch cao 0,75m. Pho tượng có thể đã được lấy từ một gò đất trong thửa ruộng gần bên chùa hoặc ở một mô đất ở phía đông của một bàu nước có hướng đông nam liền với ngôi chùa hiện nay.

Chắc chắn rằng, tại địa điểm trong khu vực chùa Bamn Samret, xa xưa có một quần thể kiến trúc tôn giáo của đạo Hinđu được dựng để thờ thần Siva dưới dạng linh vật linga và thần Visnu bốn tay. Niên đại của quần thể di tích này khá muộn, có thể vào thế kỷ XII[1].

Cuối cùng, tại làng Phú An, tổng Định Hòa xưa, nay thuộc huyện Châu Thành, phía bắc rạch Vũng Thơm, đã phát hiện hai cổ vật bằng sa thạch cùng ở độ sâu bằng nhau, khoảng 1m trong đất ruộng. Đó là một yoni đã vỡ mất phần ngỗng, có một lỗ thủng hình tròn ở trung tâm và một pho tượng nhỏ hình người béo phì ngồi trên bệ tròn, hai chân co gập vào trong tư thế kỳ lạ, hai gối chụm vào nhau, các đầu ngón chống xuống đất. Thân tượng quấn xămpốt ngắn, mép trên gập ra ngoài che kín phần đùi, phía sau lưng uốn cong lên, dải thắt lưng dẹt phẳng bao quanh; hai dải xămpốt từ dưới háng đưa lên phía sau thành hình chữ V, luồn quấn vào dải thắt lưng. Bộ mặt của tượng ngắn, bầu bĩnh, mái tóc vuốt ngược về sau gáy chia thành hai mảng bằng nhau từ phía trên trán với hai chòm tóc mai nhọn ở hai bên thái dương. Kiểu tóc ở pho tượng này có phần gần gũi với lối phục sức tượng tròn vào thế kỷ XIII (nghệ thuật Bayon). Đây có thể là một sản phẩm điêu khắc cuối cùng của giai đoạn phát triển mạnh của văn hóa Hinđu trong hai, ba thế kỷ từ XI đến XIII.

Có thể nói trong các thế kỷ XI - XII, Sóc Trăng là địa bàn văn hóa Hinđu giáo phát triển mạnh nhất ở đồng bằng châu

1. Trong chùa nay còn lưu giữ nhiều cổ vật bằng gốm sứ, đồng thau thuộc nhiều thời kỳ, nhiều nền văn hóa cổ kim. Do đó, chùa được coi như là một "Chùa - Bảo tàng" do nhiều đời sư trụ trì ở chùa sưu tập và lưu giữ đến nay. Bộ sưu tập cổ vật này phản ánh phần nào mối quan hệ giao lưu văn hóa khá rộng của Sóc Trăng với các vùng đất bên ngoài vào các thế kỷ từ XIV về sau.

thổ sông Cửu Long. Con người thời bấy giờ đã kiến lập và lưu lại về sau một quần thể kiến trúc tôn giáo Hinđu, tôn thờ thần Siva, lấy biểu tượng linga - yoni làm chủ thể. Và có thờ cả thần Visnu và các nữ thần khác. Tuy nhiên, địa bàn phân bố của các kiến trúc đó (hoặc các tượng thần) hầu như chỉ nằm trên các giồng cổ nhất thuộc địa bàn hai bên đường trục chạy dài từ đông bắc - tây nam tỉnh. Đây cũng chính là địa bàn phân bố của các kiến trúc tôn giáo Hinđu trước đó, trong các thế kỷ VII - VIII sau Công nguyên mà nguyên nhân hàng đầu là do địa bàn này - như đã đề cập - có điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái tốt nhất và thuận lợi nhất cho cuộc sống tại chỗ của các cộng đồng cư dân thời bấy giờ so với các vùng đất khác trong tỉnh. Và cũng từ địa bàn gốc này, lần lượt đã hình thành các nền văn hóa cổ thuộc hai giai đoạn sớm muộn trong thế kỷ VII - VIII và trong thế kỷ XI - XIII cùng có nội hàm văn hóa Hinđu.

4. Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII

Theo những ghi chép trong thư tịch cổ Sóc Trăng và cả vùng châu thổ sông Cửu Long từ sau thế kỷ XIII dường như đã có sự biến động lớn về thiên nhiên - xã hội. Trong sách *Chân Lạp phong thổ ký* (thế kỷ XIII), Châu Đạt Quan đã mô tả vùng đất này "nhiều rừng rậm, lắm thú dữ". Giáo sĩ Alếchxăng Đờ Rốt (thế kỷ XV) cũng chỉ rõ "đây là nơi hoang vắng". Về mặt văn hóa - xã hội, nhiều dữ liệu lịch sử cho thấy, thời bấy giờ, văn hóa Phạn ngữ (Sankrit) đã suy tàn nhanh chóng. Ở Chămpa, văn bia Phạn ngữ cuối cùng được dựng vào năm 1253 (giữa thế kỷ XIII). Ở Campuchia vào năm 1330 (khoảng thế kỷ XIV), đạo Hinđu, đạo Phật hệ phái Đại Thừa ở bồn địa sông MêKông (Campuchia) và sông Mênam (Thái Lan) dần bị Phật giáo hệ phái Tiểu Thừa thay thế. Vương triều Ăngco một thời thịnh vượng đã dần thất thế. Vương triều Sukhothai - Ayuthaya trở thành thế lực hùng mạnh chi phối chính trường nội địa. Nền nghệ thuật Ăngco trở thành di sản "truyền thống" của hậu thế. Nghệ thuật phật giáo hệ Tiểu Thừa - thường được gọi là nghệ thuật Thái - Khmer dần lan tỏa rộng theo với sự bành trướng thế lực quân sự của vương triều Thái - Ayuthaya về phía nam - đông nam.

Sóc Trăng nằm ở miền duyên hải châu thổ sông Cửu Long, cách khá xa kinh đô của Ayuthaya, người ta cũng ghi nhận được ảnh hưởng của những biến động chính trị - văn hóa nói trên. Dễ dàng nhận thấy là từ sau thế kỷ XIII, các di tích kiến trúc tôn giáo Hinđu hầu như không tồn tại. Các tượng thần Hinđu giáo không còn nữa, thay vào đó là hình ảnh khá phổ biến và gần như thống nhất, loại kiến trúc tôn giáo mà ngày nay thường gọi là chùa Khmer, tôn thờ Đức phật Thích Cát Tiên của hệ phái Tiểu Thừa. Nhìn chung, phong cách nghệ thuật kiến trúc của các chùa nói trên mang dấu ấn chủ đạo của chùa Thái - Khmer đã được "địa phương hóa".

Phật giáo Tiểu Thừa trở thành giáo lý chính thống. Phật Thích Cát Tiên là đức tin tối thượng của cư dân tại chỗ từ

đấy về sau. Đạo Hinđu tuy đã lùi vào dĩ vãng, song dấu ấn của nó vẫn còn thấy trên hình ảnh các sản phẩm điêu khắc, trong sự thờ phụng các vị thần. Thần Prum (tức Indra, sáng tạo ra thế gian) vẫn được trang trí trên nhiều ngọn tháp ở một số ngôi chùa. Hình tượng linga được cách điệu đặt trên đỉnh các tháp hoặc trên thân tháp trong các chùa. Thậm chí như ở chùa Beng Săn Rách (Mỹ Tú - Sóc Trăng) có ba linga bằng sa thạch dựng trong ba ngôi miếu thờ trước hai cửa chính phía đông ngôi chùa.

Cùng với sự kế thừa "truyền thống" cũ dưới dạng thức mới, cộng đồng cư dân thời bấy giờ ở Sóc Trăng, trong điều kiện lịch sử mới, đã tiếp nhận, hòa hợp với nhiều lớp cư dân chủ yếu là cộng đồng đông đảo người Kinh và bộ phận người Hoa Nam. Cộng đồng người Kinh đã khai phá vùng châu thổ sông Cửu Long từ thế kỷ XVII - Ba Thắc (Bassac) và Bãi Xàu là những cảng thị sầm uất từ lâu của các thương nhân người Kinh, người Hoa vào năm 1768. Levavassah - một giáo sĩ người Pháp đã ghi lại "Cư dân thành phố này (Ba Thắc) đa phần là người Tàu làm thương nhân và thủy thủ". Sau đó Doudarf de Logree còn cho biết Ba Thắc là một cảng rộng lớn, quan trọng, thấy có người Ba Tư, Ai Cập, Arập, người Phénécie và thường có người Gênois, người Vénitien, người Bồ Đào Nha, Hà Lan. Thị cảng Bãi Xàu cổ (Sruk Pay Chau) là nơi người Tàu có vai trò thương mại hàng đầu trong một thời gian dài. Riêng người Kinh còn tụ cư đông đảo bên các dòng chảy nhất là ở nơi hợp lưu, ở các cửa sông.

Hai cộng đồng cư dân Kinh, Hoa đã là động lực quan trọng trong công cuộc mở mang kinh tế, phát triển xã hội, góp phần làm đa dạng, phong phú nền văn hóa cổ Sóc Trăng. Trong những ngôi chùa Khmer, nhiều hình tượng văn hóa Kinh, Hoa cũng đã hòa quyện cùng với văn hóa Thái - Khmer, tạo nên sắc thái độc đáo của chùa Khmer ở Sóc Trăng. Ví như hình tượng rồng thiêng, cá hóa rồng được gắn trên bờ nóc một số chùa Khmer thay cho các tượng thần Hinđu giáo… Hoặc như ý nghĩa của vài vị thần Hinđu giáo có sự chuyển dịch thần Indra sáng tạo ra thế gian trở thành Ngọc Hoàng; thần Jagaraja tượng trưng cho Long Vương…

Sự hội nhập văn hóa còn diễn ra trên bình diện rộng lớn trong đời sống tinh thần và cả đời sống vật chất. Do đó có thể nói, từ thế kỷ XII - XIII về trước, Sóc Trăng là địa bàn của các văn hóa cổ mang nội hàm Hinđu giáo; từ thế kỷ XVI - XVII về sau là địa bàn hình thành phát triển nền văn hóa đa dạng với sự hội nhập của văn hóa cư dân Thái - Khmer, văn minh Đại Việt và các văn minh Hoa Nam… Đó là biểu hiện chung của con đường xây dựng và phát triển của các nền văn hóa cổ ở Sóc Trăng.

II. BƯỚC ĐẦU KHAI PHÁ VÀ MỞ RỘNG ĐẤT VÙNG ĐẤT SÓC TRĂNG

1. Tiến chiếm vùng cao

1.1. Thích nghi với cái ăn

Trong thời gian trên 3.000 năm, vùng đất cao chạy dài từ Bảy Núi ra biển chỉ có đất ven sông là cao, nhưng

cứ lũ đến thì nước tràn bờ, cho nên con người đầu tiên ở đây, thuộc thị tộc Phù Nam, cho đến thế kỷ thứ VI, vẫn còn bám nơi chân núi để phát triển, không dám dấn thân vào những vùng thấp.

Tại Kế Sách, cách đây khoảng trên dưới 3.000 năm, cửa sông mới được thành lập. Gió thổi từ biển lên, đã làm mọc lên những giồng cát mịn, sau trở thành cồn cao hơn mặt nước, kể cả nước lũ. Sau lưng cồn, ngoài dải cát của đê sông Hậu, là vùng còn ngập nước, nước biển vào mùa khô và nước ngọt vào mùa mưa tạo nên một bưng lầy thấp trũng bát ngát, nối liền Phụng Hiệp với Tri Tôn, phủ cả những nơi nổi tiếng như Rạch Giá và Hà Tiên.

Như thế sự phát triển ở Sóc Trăng, và một số vùng tương đương ở bờ tây sông Hậu, là lập một cửa sông bằng phù sa. Cùng với bưng lầy, xen kẽ giữa các giồng đã nổi lên, là những đất phẳng, đầy bùn lầy và xác bã thực vật, làm nên loại đất trám chỗ trũng, ngày nay, 3.000 năm sau, cảnh ấy vẫn còn tiếp diễn tại bờ biển.

Lần theo đê sông Hậu, con người dần dần xuôi Nam. Phương tiện di chuyển của họ là thuyền độc mộc, cái đã tìm thấy tại Óc Eo và đã được định tuổi C14 là 800 năm. Các con thuyền loại đó di chuyển theo bờ sông và trước hết đã đáp vào các giồng cát. Giồng là đất để gieo hạt, và hạt dễ nảy mầm vào 6 tháng mưa, cho nên thực vật xuất hiện đầu tiên, do người trồng, nhân tạo phần nào, đó là lúa cạn, lúa rẫy. Loại lúa này mọc cùng khắp ở trong vùng đất cao của Đồng bằng sông Cửu Long, cho đến tận ngày nay. Đặc biệt nhất là lúa mọc nơi chân đồi của Bảy Núi. Lúa đó quả thật phù hợp với đất giồng mà chỉ mùa mưa là đủ nước tưới.

Với cây lúa cạn, trồng trên đất khô, thực vật là thức ăn đã chiếm được phần đất thích hợp nhất, mặc dù chưa phải màu mỡ nhất. Quả thật khó có thảm thực vật nào sống qua được mùa nắng. Chỉ có thể, ngoài các cây bụi, cây chồi ra, thực vật thích đất mặn có thể sống được.

Và sau này, cùng với cây long nhãn, có thể xuất hiện nhiều cây trồng khác để lấy gỗ cho xây dựng như còng, me, so đũa, bàng, dầu lông, tre.

Khi cuộc đô thị hóa bắt đầu, cách đây trên dưới 100 năm, thì đất giồng đã bị chiếm hết, không phải cho nông nghiệp, mà làm đất thổ cư là chính.

1.2. Thích nghi với cái ở

Với chiều cao 2m trên mực nước biển, nước biển dâng cao (triều cường) thì đất Sóc Trăng có thể bị ngập rất ít. Cách đây cả 100 năm, trong một diện tích trên 200.000ha, đất ruộng đã chiếm đến 80.000ha, việc cư ngụ chủ yếu dựa trên đất giồng, sau khi đất cao của đê sông đã bị chiếm hết. Ruộng nằm cạnh nhiều ao đầm, khi xưa, chỉ là đất trồng lúa nước mà ta biết rõ sau này. Đối với giồng cát, nền móng đã được xem là chắc chắn. Như vậy, đất giồng, trước phục vụ cho nông nghiệp mùa mưa, nhờ tính phì nhiêu ban đầu, sau đó trở thành đất thổ cư. Theo sử sách đô thị hóa bắt đầu từ những năm cuối thế kỷ XIX, và bùng nổ vào thế kỷ XX, nhờ nền móng của đất nền tương đối tốt.

Sự đô thị hóa kết thúc phần đất ổn định của tỉnh. Nó xoay quanh một số cánh giồng, kể cả giồng giáp với những chỗ ven sông, như Đại Ngãi. Trước thế kỷ XIX đây đã là một cảng biển quân sự của nhà Nguyễn, có vai trò kiểm soát cửa sông Hậu, đối với thuyền ra vào cửa sông này.

1.3. Thích nghi với đi lại

Đất giồng làm nền móng tốt cho việc xây dựng đường giao thông bộ. Ngay từ khi con người đầu tiên đến đây, sự khai phá nông nghiệp bắt đầu với sự thích nghi của cư dân với đất cao, đồng thời còn phát triển không ngừng đường bộ, theo thói quen ở vùng cao. Đường có nền cát rất dễ tạo lập, gần như chỉ phát cây rừng là có đường. Lúc đầu chỉ có thể là đường bộ dẫn ra ruộng vườn gần, sau đến ruộng vườn xa hơn, rồi đến những nơi khó hơn, tình trạng đường mòn có thể kéo đến thế kỷ thứ XVI, XVII. Nhưng sau thời ấy, đường bộ được tạo lập cùng với việc đô thị hóa và sự xây dựng đền đài tại Sóc Trăng. Tất nhiên sự tiến chiếm các vùng thấp đã xảy ra trước đó với giao thông thủy mở rộng.

Theo quy luật sự thành lập giao thông bộ có thể đã bắt đầu sớm hơn cả việc định cư, trước cả phát triển nông nghiệp, bởi vì phải có đường thì mới kéo theo nông nghiệp, định cư và đô thị hóa. Nhưng cho đến bây giờ chưa ai biết đường bộ trên đất giồng khởi thủy như thế nào. Chỉ biết rằng chính đất giồng ngày nay đã đỡ lấy mạng lưới dày đặc đường đi, tỷ lệ cao hơn bất cứ nơi nào khác, trong đó có quốc lộ số 1 đi ngang qua, đến tận Cà Mau.

2. Tiến chiếm vùng thấp

2.1. Thích nghi với cái ăn

Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Sóc Trăng nói riêng, là quê hương của lúa nước. Như vậy, những giống nông sản này chỉ theo chân người Kinh đến Sóc Trăng, vào khoảng 300 năm gần đây. Người Triều Châu đến đây, có sự chọn lọc giữa đất cao và đất thấp. Cuối cùng họ chọn đất trung bình, có phần đất giồng bên dưới để làm rẫy, trồng rau đậu và hoa màu khác với đất thấp. Có thể chỉ có người Kinh mới thật sự trồng lúa nổi, trên vùng đất lạt, đất ngập để canh tác. Cùng lúc họ lại quan tâm đến nuôi trồng thủy sản nơi nước lạt dồi dào, và gần đây, trong đầu thế kỷ XX, trong cả nơi nước mặn gần cửa sông hay bờ biển.

Lúc đầu, người xưa trồng lúa nước một vụ vào mùa mưa. Mùa nắng, họ đi làm việc khác, như nuôi gia súc, gia cầm. Cùng với lúa nước có cá đồng, rồi cá biển và tôm. Sự đánh bắt lúc đầu diễn ra đầy trắc trở, nhưng đến khoảng đầu thế kỷ XVIII, mới có sự tổ chức quy mô dưới triều Nguyễn. Qua thời Pháp thuộc, vùng đất mới này tiếp tục được chỉnh trang hoàn hảo hơn.

2.2. Thích nghi với cái ở

Vùng thấp nằm trong khoảng cao độ trung bình trên 0,5m đối với mực nước biển, vùng thấp tạo ra ruộng phì nhiêu của đất thấp, nơi dễ đưa nước ngọt vào ruộng, nếu có bất trắc nào từ nước trời. Đất sét chủ yếu lấp đầy các chỗ trũng giữa giồng ấy: sét xám ít sắt nhiều hữu cơ, sét đỏ nhiều sắt ít hữu cơ.

Trước đó để thích nghi với vùng thấp, chỉ có nhà ở làm bằng gỗ ván là phổ biến. Vật liệu xây dựng lấy từ rừng của đất giồng, hoặc rừng ngập mặn nơi bờ biển (cây đước, cây da, cây bần, cây mắm...). Tuổi thọ của nhà không dài bằng nhà gạch, nhưng cũng tạm trú được vài mươi năm, còn một kiểu nhà nữa là ghe, thuyền. Loại "tam bản" phổ biến nhất. Đó là thuyền vừa ở vừa sản xuất (thủy sản thương mại). Truyền thống này bắt nguồn từ người Kinh ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy nhiên, nhà gạch bắt đầu xuất hiện loại tầng trệt rồi loại hai tầng, có một lầu nhỏ. Đó là thời Pháp thuộc, vật liệu gắn kết là vôi, kinh nghiệm về hoạt hóa chất vôi kết hợp với gạch nung là trộn các chất xúc tác như ô dước, rỉ đường, hoặc bời lời, để vôi bám vào gạch nung, vôi là một kiểu pôzolan (tro núi lửa) nhân tạo. Nhờ vôi, chùa không chỉ mọc lên ở vùng đất cao, mà còn lan tỏa xuống vùng thấp nơi mà móng yếu được gia cố bằng cừ tràm.

2.3. Thích nghi với nơi đánh bắt

Ở đất bưng, đất thấp, việc đánh bắt xảy ra chủ yếu ở các sông, rạch. Tại Sóc Trăng, chỉ có sông Mỹ Xuyên là có đủ độ lớn, nhưng không giàu tôm, cá bằng ở cửa Ba Thắc, cho nên việc thích nghi thuộc về môi trường cửa sông đổ ra biển. Mãi về sau khoảng thế kỷ XIX mới có việc đánh bắt trong vùng trũng, tiến đến nuôi thủy sản, làm tiền đề cho việc phát triển của tôm, cá biển trong thế kỷ XX.

3. Tiến chiếm ven biển

3.1. Thích nghi với biển

Theo sử sách, cho đến thế kỷ XIX, con người chỉ khai thác, đánh bắt ở cửa sông, giúp cho Đại Ngãi phát triển, cùng với những vùng lân cận xung quanh như Long Phú, Đại Ân, Lịch Hội Thượng, Lai Hòa...

Trước đây, ven biển là rừng ngập mặn, nước hóa lợ vào mùa mưa, còn mặn trở lại vào mùa kiệt. Đó là nơi khai thác gỗ để dùng cho xây dựng hơn là nơi nuôi trồng. Chỉ sau ngày hòa bình, những nơi có rừng bị đốn trụi mới được dùng cho nuôi trồng thủy sản. Với độ mặn trên 4‰, tôm, cá nước ngọt không sống được và lúa chết, cho nên mọi thích nghi với độ mặn tùy vào nước lợ của mùa mưa.

3.2. Thích nghi với đánh bắt mặt nước

Sau việc đánh bắt trên đáy biển khi triều xuống, các ghe câu đánh bắt gần bờ, tại cửa sông. Không có loại thuyền nào đặc biệt cả, đó là thuyền dùng cho đi lại, di chuyển, kiêm nhiệm luôn việc đánh bắt.

Đầu tiên, người Kinh đã dùng thuyền nan, xuồng len lỏi vào rừng ngập mặn giàu tôm, cá, cua và cả rắn. Lúc đầu, sản lượng thiên nhiên rất lớn, nhờ phù sa phì nhiêu của cửa sông Hậu. Trong quá trình ngập phù sa, sông Ba Thắc, tạo ra một vùng nước êm và lợ, giúp cho các đàn tôm con ngoài khơi vào ẩn náu và tìm mồi. Sau 3 - 4 tháng nuôi dưỡng tôm, cá như vậy, ngư phủ đắp đập, xổ nước và bắt thủy sản, không cần vốn đầu tư. Bây giờ

các vuông tôm đã chiếm rừng ngập mặn, tạo ra cảnh xơ xác, nhưng nuôi quảng canh, tạo tôm, cá "chạy đồng" như xưa chỉ còn ở Đầm Dơi, nơi đê ngăn mặn đã bị phá vỡ, để nước mặn vào lập lại môi trường thiên nhiên.

Nuôi chạy đồng là cách đánh bắt nơi mặt nước trong rừng ngập mặn và sau này ở cả rìa của rừng ngập mặn. Cứ như thế, như vết dầu loang, rút kinh nghiệm của những tỉnh tương tự như Cà Mau, Trà Vinh, ngư dân bắt đầu ra khơi, đánh bắt xa bờ.

3.3. Thích nghi với đáy nước

Sự bồi đắp phù sa ở bờ biển của tỉnh rất phong phú. Khi nước ròng biển lùi ra xa, để lại đáy biển lộ ra dưới ánh mặt trời, với chiều dài cả 10km, bề ngang bằng bề dài của bờ biển. Nhờ mặt bằng rộng như thế, người Kinh tìm thêm lợi thế nơi có vùng đất thấp, đáy biển lộ ra vào triều xuống.

Lúc đầu việc đánh bắt chưa xuất hiện. Về sau, do sự phân hóa xã hội, người lao động không có vốn, không có đất dần dần bị đẩy lùi ra biển. Họ tạm trú trên thuyền nan, cố bám lấy bờ biển, và cuối cùng họ sinh nhai nhờ đáy biển. Đây là một môi trường sinh học phong phú, sớm cung cấp cho họ nhiều sản phẩm khác như: ngao và sò dùng để ăn thịt; vỏ ốc dùng để nung vôi, kể cả xây dựng; tảo phong phú vùng nước lợ dùng làm thức ăn cho heo.

Cùng với việc đánh bắt biển ròng, còn có sự thích nghi với cách di chuyển. Do mặt bằng quá phẳng, thủy triều lên, nó nhanh chóng bị nhận chìm dưới mặt sóng, ở ngoài khơi 10km cũng như ngay tại bờ, vì thế khi nước bắt đầu lên, ngư dân chân đất phải di chuyển rất nhanh vào bờ bằng hai cách hoặc trượt trên một tấm ván mỏng hoặc dùng chân cà kheo để lội dưới nước.